

DỰ THẢO

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

QUY ĐỊNH

**Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2025/NQ-HĐND
ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức cấp kinh phí, đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, được quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 22 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước:

- Nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh.
- Nguồn ngân sách địa phương (nguồn chi thường xuyên và chi đầu tư) thực hiện theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

2. Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

MỨC ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ, KHOÁN BẢO VỆ RỪNG

Điều 4. Đối với rừng đặc dụng

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Nội dung chi, trình tự thực hiện: theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Mức cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng.

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Mức cấp kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha.

d) Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

đ) Đối tượng, trình tự thực hiện: theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng

a) Mức đầu tư: theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối tượng, trình tự thực hiện: theo quy định tại khoản 1, Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 5. Đối với rừng phòng hộ

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Ban Quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

c) Doanh nghiệp nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

đ) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha.

e) Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

g) Nội dung chi, trình tự thực hiện: theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: mức cấp kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha.

d) Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

đ) Đối tượng, trình tự thực hiện: theo quy định tại khoản 1, Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Mức Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ.

a) Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối tượng, trình tự thực hiện: Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 6. Đối với rừng sản xuất

1. Mức kinh phí hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng.

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân

cư, tổ chức kinh tế khác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

d) Nội dung chi và trình tự thực hiện đối với quy định tại khoản a, khoản b Điều này thực hiện theo khoản 3, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 8.000.000 đồng/ha. Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

b) Đối tượng và thực hiện: theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

a) Hỗ trợ một lần là 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (bao gồm: 1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

d) Đối tượng, điều kiện được hỗ trợ, phương thức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

4. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 400.000 đồng/ha.

b) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

c) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ, trình tự thực hiện: Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 7. Một số chính sách chung về bảo vệ, phát triển rừng

1. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng, xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao, xây dựng vườn ươm giống nhưng tối đa theo mức quy định tại các điểm b, c và d khoản này.

b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.

c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

đ) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp có dự án đầu tư riêng hoặc được lập chung trong các dự án bảo vệ và phát triển rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

e) Trình tự thực hiện: theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán

a) Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

b) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có đất và nhu cầu tham gia trồng cây phân tán theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Trình tự thực hiện: theo quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.